




DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

SMART PORTFOLIO

Tháng 9/2023

- ✓ Danh mục đa dạng
- ✓ Chất lượng vượt trội
- ✓ Lợi nhuận bất phá

- Thuộc bộ sản phẩm giải pháp đầu tư
SmartDragon



MỤC LỤC

01

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ THÁNG 09/2023

Danh mục đầu tư đa dạng nhiều chủ đề khác nhau tương ứng với từng khẩu vị rủi ro cũng như kỳ vọng của từng nhà đầu tư khác nhau

02

TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

SmartPortfolio là sản phẩm đầu tư thuộc nền tảng SmartDragon, nhằm cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với khẩu vị rủi ro của mỗi nhà đầu tư

03

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

SmartPortfolio sẽ kết hợp giữa hai phương pháp Top-down và Bottom-up để đưa ra những danh mục cổ phiếu khuyến nghị chất lượng

04

BAN PHỤ TRÁCH DANH MỤC ĐẦU TƯ

Là những thành viên có chuyên môn sẽ chịu trách nhiệm đánh giá, đưa ra nhận định với từng cổ phiếu và cơ cấu danh mục phù hợp với các nhóm đối tượng đầu tư

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ

Thị trường chứng khoán trong nước hồi phục trở lại sau tuần giảm mạnh trước đó, hoạt động bắt đáy cũng mang lại hiệu quả tích cực ở nhiều nhóm cổ phiếu, nổi bật là nhóm cổ phiếu chứng khoán. Về cơ bản thì thị trường vẫn đang trong quá trình dò đáy, tích cực hơn sẽ là củng cố vùng đáy hiện tại, do vậy thanh khoản tuần tới nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm.

Thị trường chứng khoán trong nước hồi phục trở lại sau tuần giảm mạnh trước đó, hoạt động bắt đáy cũng mang lại hiệu quả tích cực ở nhiều nhóm cổ phiếu, nổi bật là nhóm cổ phiếu chứng khoán. Về cơ bản thì thị trường vẫn đang trong quá trình dò đáy, tích cực hơn sẽ là củng cố vùng đáy hiện tại, do vậy thanh khoản tuần tới nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm.

Trong bối cảnh thanh khoản giảm, dòng tiền có thể co lại, các nhóm cổ phiếu đang được nhận được thông tin hỗ trợ như chứng khoán, đầu tư công, thủy sản, bất động sản,... có thể nhận được sự quan tâm của dòng tiền.

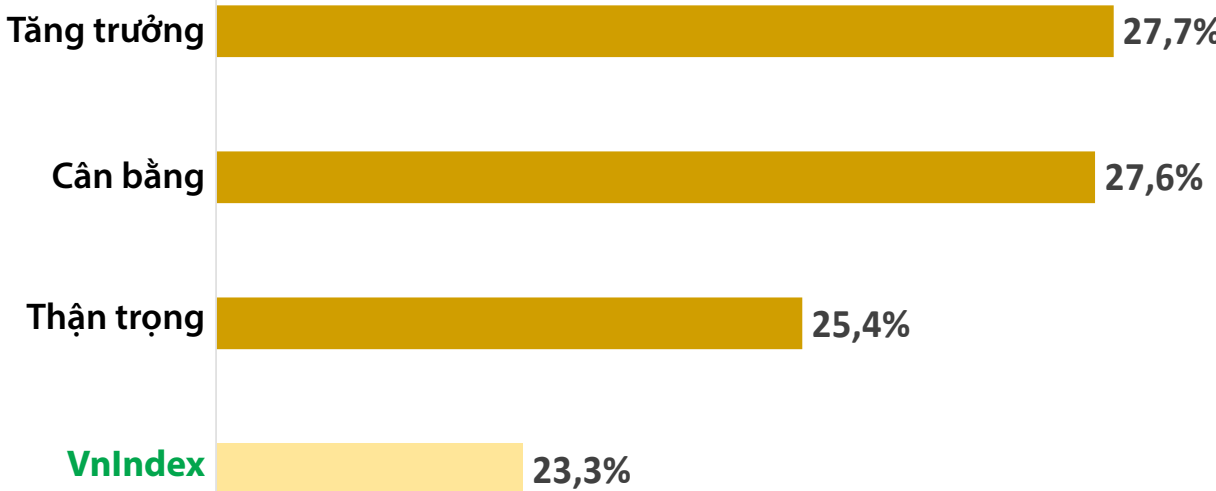
Trong lần cập nhật danh mục này, chúng tôi cập nhật quan điểm và điều chỉnh cổ phiếu trong danh mục sau khi đánh giá lại các sự kiện kinh tế gần đây cũng như điểm nhấn đầu tư ở một số nhóm cổ phiếu kỳ vọng vượt trội hơn khi thị trường chung dần hồi phục trở lại. Cụ thể:

- Danh mục **Cân bằng**: chúng tôi thay thế **VPB, QTP** bằng **OCB, DBD**

Bên cạnh đó, chúng tôi cập nhật quan điểm đầu tư ở các cổ phiếu trong danh mục sau khi đánh giá lại kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 & thông tin của doanh nghiệp gần đây.

Để giúp NĐT bám sát cơ hội đầu tư, chúng tôi có cập nhật vùng mua ở một số các cổ phiếu để tận dụng nhịp điều chỉnh, giải ngân khi cổ phiếu chạm đến những vùng giá hấp dẫn hơn cho kỳ vọng 3 – 6 tháng tới.

HIỆU QUẢ DANH MỤC ĐẦU TƯ



Khoảng thời gian: Từ đầu năm (YTD)

Ngày cập nhật: 30-08-2023

DANH MỤC THẬN TRỌNG

- Danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, trả cổ tức cao và đều đặn, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá thấp so với các yếu tố cơ bản.
- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư thận trọng, có mức độ chịu rủi ro thấp và thời gian đầu tư dài hạn. Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 8-10%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp đầu tư khoản thu nhập cố định như Trái phiếu.

> 7%

Tỷ suất cổ tức

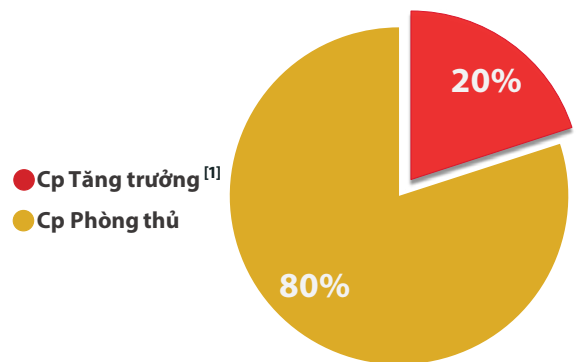
8-10%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



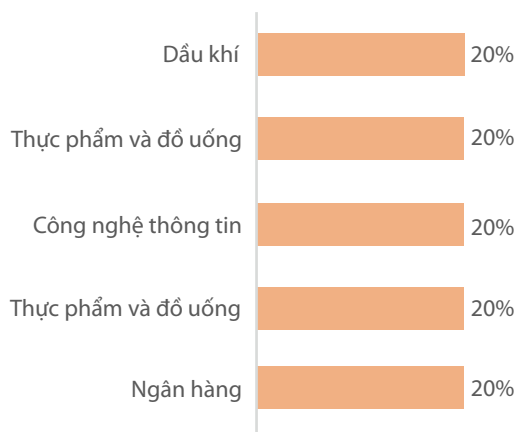
Danh mục cổ phiếu THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
PLX	●	Dầu khí	43.0	37.4	15.0%	37 - 38	20%	17.9	1.9
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	74.1	18.2%	71 - 73	20%	18.7	4.6
FPT	●	Công nghệ Thông tin	96.6	87.3	10.7%	81 - 84	20%	18.8	4.6
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	52.8	49.7	6.2%	45 - 47	20%	9.3	2.1
VCB	●	Ngân hàng	99.5	86.2	15.4%	82 - 84	20%	14.9	3.2

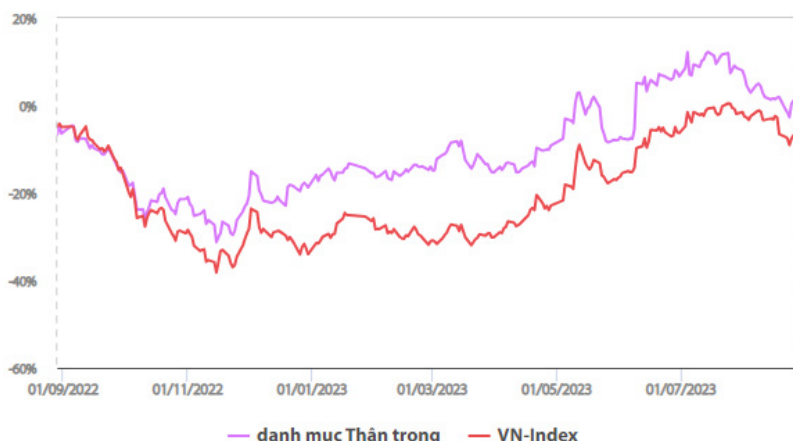
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Thận trọng



*Dữ liệu được cập nhật tại ngày 30-08-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

PLX HOSE

Giá mục tiêu:	46,000
Giá hiện tại:	37,400
Lợi nhuận kỳ vọng:	23.0%
Vùng mua:	37.000 - 38.000

SmartScore **66**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	-2.5%
+/- LNST (Q2/2023):	24.8%
EPS: 2,094	P/E: 17.9
ROE: 10.9%	P/B: 1.9

Trong nửa đầu năm 2023, sản lượng bán hàng trong nước của PLX tiếp tục tăng 3% YoY từ mức sơ sở cao của năm 2022 khi công ty giành được thị phần từ những đối thủ kém hơn nhờ lợi thế về mặt quy mô. Chi phí bán hàng tăng 16% YoY và hoàn thành 57% dự báo cả năm của chúng tôi. Theo PLX, công ty sẽ tăng thêm 20% lương cho nhân viên tại các cây xăng để đảm bảo đủ nhân sự.

Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2023 tăng hơn gấp đôi đạt 3,4 nghìn tỷ đồng. Động lực chính cho mức tăng này là (1) lợi nhuận cao hơn 14% YoY trên mỗi lít; (2) sản lượng bán trong nước tăng mạnh đạt 10,8 triệu m³ (+3% YoY); và (3) 548 tỷ đồng lãi ròng từ việc thoái vốn khỏi PG Bank. Chúng tôi cũng dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo sẽ tăng mạnh 22% trong năm 2024 do tác động cả năm của việc tăng chi phí định mức vào tháng 7/2023 và dự báo giá xăng dầu tương đối ổn định của chúng tôi hỗ trợ kiểm soát chi phí đầu vào cũng như lợi nhuận gộp trên mỗi lít (+6% YoY).

Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS báo cáo đạt 12% trong giai đoạn 2023-2027, nhờ PLX tận dụng được mức tăng trưởng nhu cầu xăng dầu dự kiến ổn định của Việt Nam là 3,4%/năm trong giai đoạn 2022-2027 (theo Chính phủ), gấp 4 lần tốc độ tăng trưởng toàn cầu.

VNM HOSE

Giá mục tiêu:	87,600
Giá hiện tại:	74,100
Lợi nhuận kỳ vọng:	18.2%
Vùng mua:	71.000 - 73.000

SmartScore

68



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	9.2%
+/- LNST (Q2/2023):	18.4%
EPS: 3,936	P/E: 18.7
ROE: 26.1%	P/B: 4.6

Trong Q2 2023, doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 15.195 tỷ đồng (+9,2% QoQ; +1,8% YoY) và 2.198 tỷ đồng (+18,4% QoQ; +5,5% YoY). Thị trường nội địa là động lực tăng trưởng chính. Lợi nhuận ròng tăng nhanh hơn doanh thu nhờ 1) xu hướng giảm của giá bột sữa nguyên liệu nhập khẩu; 2) tối ưu hóa chi phí BH&QLDN; và 3) thu nhập tài chính cao hơn.

Chúng tôi dự phóng doanh thu và LNST của cổ đông công ty mẹ trong nửa cuối năm 2023 lần lượt đạt 33.419 tỷ đồng (+7,3%YoY) và 4.973 tỷ đồng (+19,3% YoY). Giả định rằng giá bột sữa nhập khẩu tiếp tục xu hướng giảm do nhu cầu yếu từ Trung Quốc, biên gộp được kỳ vọng sẽ có xu hướng tăng trong giai đoạn Q3 và Q4 2023. Cùng với mức nền thấp trong Q4 2022, lợi nhuận ròng dự kiến của Q4 2023 sẽ đạt mức tăng trưởng theo năm hai con số ở mức cao.

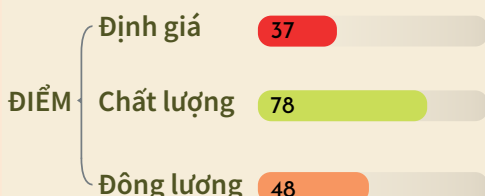
Chúng tôi vẫn duy trì mức dự phóng doanh thu thuần của VNM trong năm 2023 là 62.532 tỷ đồng (+4,3% YoY), nhưng điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ lên 9.028 tỷ đồng (+6,0% YoY), tương đương với EPS năm 2023 đạt 3.888 đồng (+7% YoY). Nguyên nhân chính là giá bột sữa nhập khẩu giảm nhanh hơn so với kỳ vọng.

FPT HOSE

Giá mục tiêu:	96,600
Giá hiện tại:	87,300
Lợi nhuận kỳ vọng:	10.7%
Vùng mua:	81.000 - 84.000

SmartScore

59



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	6.9%
+/- LNST (Q2/2023):	1.1%
EPS: 4,596	P/E: 18.8
ROE: 26.5%	P/B: 4.6

FPT công bố KQKD 7 tháng đầu năm 2023 với doanh thu thuần đạt 28.427 tỷ đồng (tăng 22,4% so với cùng kỳ) và lợi nhuận thuần đạt 3.496 tỷ đồng (tăng 20,3% so với cùng kỳ), đạt lần lượt 54,0% và 54,2% dự báo cả năm 2023 của chúng tôi. Tính riêng tháng 7/2023, doanh thu đạt 4.263 tỷ đồng (tăng 0,9% so với tháng trước và 25,6% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 730 tỷ đồng, đi ngang so với tháng trước nhưng tăng 20,7% so với cùng kỳ.

Doanh thu mảng CNTT toàn cầu đạt 13.243 tỷ đồng (tăng 30,4% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 2.174 tỷ đồng (tăng 34,1% so với cùng kỳ). Doanh thu dịch vụ CNTT trong nước đạt 3.675 tỷ đồng (tăng 18,4% so với cùng kỳ) và LNTT là 197 tỷ đồng (giảm 34,8% so với cùng kỳ). Doanh thu mảng viễn thông, bao gồm dịch vụ viễn thông và quảng cáo trực tuyến, đạt 8.997 tỷ đồng (tăng 8,5% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 1.787 tỷ đồng (tăng 6,2% so với cùng kỳ).

Doanh thu dịch vụ chuyển đổi số đạt 5.818 tỷ đồng (tăng 41,5% so với cùng kỳ), đóng góp 44% doanh thu CNTT toàn cầu, so với 40,5% trong 7 tháng đầu năm 2022. Doanh thu dịch vụ chuyển đổi số tăng trưởng mạnh trong giai đoạn thị trường Mỹ chững lại, trong khi các khách hàng Nhật Bản của FPT đẩy mạnh chi tiêu để bắt kịp xu hướng chuyển đổi số với các công ty cùng ngành tại Mỹ.

Giá trị đơn đặt hàng dịch vụ CNTT mới trên thị trường toàn cầu vẫn yếu, đạt 16.695 tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm 2023, chỉ tăng 21,3% so với cùng kỳ. Tính riêng tháng 7/2023, giá trị đơn đặt hàng mới là 1.678 tỷ đồng, giảm 19,4% so với cùng kỳ, tháng thứ 2 liên tiếp giảm so với cùng kỳ của FPT.

QNS HOSE

Giá mục tiêu:	52,800
Giá hiện tại:	49,700
Lợi nhuận kỳ vọng:	6.2%
Vùng mua:	45.000 - 47.000

SmartScore **71**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	48.0%
+/- LNST (Q2/2023):	125.0%
EPS: 4,955	P/E: 9.3
ROE: 23.9%	P/B: 2.1

Doanh thu thuần tháng 7/2023 tăng 22% so với cùng kỳ đạt 1.068 tỷ đồng và LNTT tăng mạnh 64% so với cùng kỳ đạt 176 tỷ đồng. Mặc dù lợi nhuận vẫn khả quan, tốc độ tăng trưởng đã chậm lại đúng như dự báo (so với mức tăng 79% so với cùng kỳ trong nửa đầu năm 2023 và 83% so với cùng kỳ trong Q2/2023), do doanh thu và lợi nhuận mảng đường tăng trưởng chậm lại.

Trong tháng 7/2023: Doanh thu thuần mảng đường đạt 325 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ, nhờ sản lượng tiêu thụ đường tăng 55%. LNTT tăng mạnh 231% so với cùng kỳ đạt 98 tỷ đồng, nhờ sản lượng tiêu thụ đường cao; Doanh thu thuần mảng sữa đậu nành đạt 432 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ. Sản lượng tiêu thụ giảm 4,5% so với cùng kỳ xuống 20 triệu lít, trong khi giá bán bình quân tăng 5% so với cùng kỳ.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần tăng 30% so với cùng kỳ đạt 6.350 tỷ đồng và LNTT tăng 77% so với cùng kỳ đạt 1.330 tỷ đồng. Chúng tôi duy trì dự báo năm 2023 với lợi nhuận thuần đạt 1.945 tỷ đồng, tăng trưởng 51% và doanh thu thuần đạt 10.335 tỷ đồng, tăng trưởng 25%.

VCB HOSE

Giá mục tiêu:	99,500
Giá hiện tại:	86,200
Lợi nhuận kỳ vọng:	15.4%
Vùng mua:	82.000 - 84.000

SmartScore **69**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	-
+/- LNST (Q/2023):	-17.4%
EPS: 5,797	P/E: 14.9
ROE: 23.0%	P/B: 3.2

VCB đã công bố KQKD Q2/2023 tích cực với LNTT đạt 9.278 tỷ đồng (tăng 25% so với cùng kỳ) nhờ tổng thu nhập HĐ tăng trưởng khá (tăng 9,4% so với cùng kỳ), chi phí hoạt động được kiểm soát tốt và chi phí dự phòng giảm (giảm 7,2% so với cùng kỳ). LNTT 6 tháng đầu năm 2023 đạt 20.499 tỷ đồng (tăng 18% so với cùng kỳ), hoàn thành 46% dự báo của chúng tôi cho cả năm 2023 (ở mức 44.822 tỷ đồng, tăng trưởng 20%).

Tín dụng tăng trưởng khiêm tốn ở mức 2,7% so với đầu năm, thấp hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống là 4,7% và tỷ lệ NIM giữ ổn định ở 3,38%. Thu nhập ngoài lãi Q2/2023 tăng 8,6% so với cùng kỳ đạt 3.450 tỷ đồng. Chất lượng tài sản tốt nhất ngành với tỷ lệ nợ xấu là 0,83% (thấp nhất trong số các NHTM niêm yết) và hệ số LLR đạt 386% (cao nhất trong số các NHTM niêm yết).

Tỷ lệ NIM giữ nguyên so với quý trước ở mức 3,38% với cả lợi suất gộp (tăng 36 điểm cơ bản so với quý trước) và chi phí huy động (tăng 40 điểm cơ bản so với quý trước) cùng tăng. VCB có lợi suất cho vay khách hàng và chi phí huy động thấp nhất trong số các NHTM HSC khuyến nghị nên Ngân hàng có khả năng chuyển tác động tăng chi phí huy động sang cho khách hàng và giữ vững được tỷ lệ NIM.

Hiện VCB có P/B dự phóng năm 2023 là 3,16 lần; cao hơn nhiều so với bình quân nhóm NHTM có vốn nhà nước (1,53 lần) và bình quân nhóm NHTM tư nhân (1,08 lần).

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
SZC	-	Bất động sản	40.0	34.9	14.6%	33 - 34.5	24.7	2.6	1,405
KBC	-	Bất động sản	40.0	31.2	28.2%	29 - 30	7.1	1.3	4,373
REE	●	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	74.0	61.1	21.1%	58.5 - 60	9.5	1.5	6,445
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	50.0	46.0	8.8%	43 - 44.5	12.4	2.0	3,700
DPR	●	Hóa chất	58.0	61.0	-4.9%	56 - 58	12.1	1.1	5,133
BMI	●	Bảo hiểm	32.0	28.0	14.3%	26.5 - 27.5	10.2	1.2	2,760
ACB	●	Ngân hàng	28.8	22.0	30.9%	21 - 22	4.9	1.4	4,506

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

DANH MỤC CÂN BẰNG

- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư tương đối thận trọng, có mức độ chịu rủi ro TRUNG BÌNH và đầu tư trung/dài hạn và mong muốn tỷ suất sinh lợi tốt hơn lãi suất cố định.
- Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 10-15%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp 50% cp phòng thủ & 50% cp tăng trưởng.

> 5%

Tỷ suất cố tức

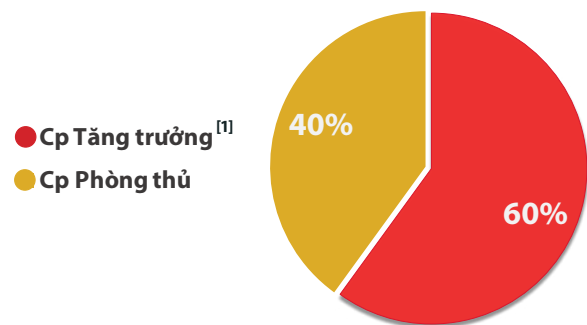
10-15%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



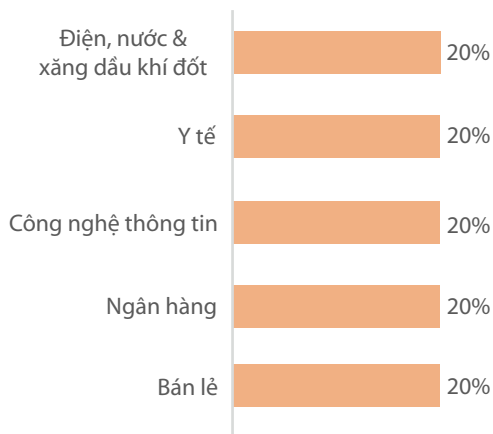
Danh mục cổ phiếu CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48.5	46.0	5.5%	43 - 44.5	20%	12.4	2.0
DBD	●	Y tế	65.8	51.0	29.0%	48.5 - 50.5	20%	14.0	2.9
FPT	●	Công nghệ Thông tin	96.6	87.3	10.7%	81 - 84	20%	18.8	4.6
OCB	●	Ngân hàng	22.6	18.4	23.2%	17.5 - 18	20%	6.0	0.9
MWG	●	Bán lẻ	57.6	50.4	14.3%	47 - 49	20%	46.5	3.0

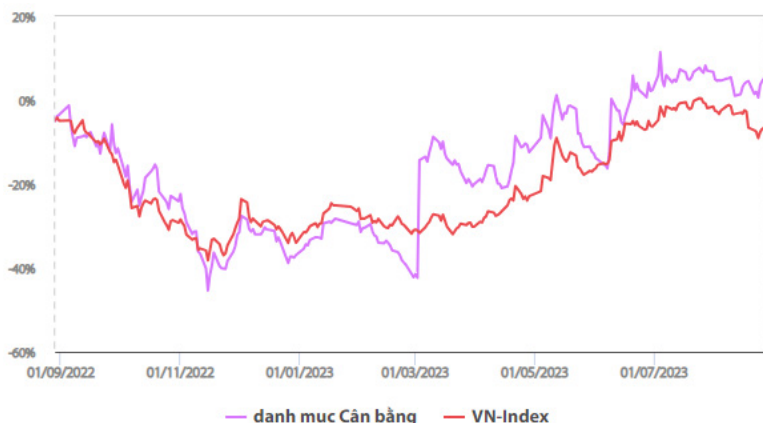
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Cân bằng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 30-08-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

BWE HOSE

Giá mục tiêu:	48,500
Giá hiện tại:	45,950
Lợi nhuận kỳ vọng:	5.5%
Vùng mua:	43.000 - 44.500

SmartScore 51

ĐIỂM	Định giá	42
	Chất lượng	46
	Động lượng	81

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	28.8%
+/- LNST (Q2/2023):	48.5%
EPS: 3,700	P/E: 12.4
ROE: 16.3%	P/B: 2.0

Lũy kế 6T2023, BWE đạt doanh thu thuần 1.558 tỷ đồng (-1.4% svck), LNST công ty mẹ đạt 350 tỷ đồng (-7,7% svck). Tổng sản lượng nước tiêu thụ đạt 90,63 triệu m³ (-2,5% svck). Với kết quả này, BWE đã lần lượt hoàn thành 41% kế hoạch doanh thu, 46% lợi nhuận sau thuế và 48,7% sản lượng nước tiêu thụ.

Trong Quý 2/2023, công ty tiết giảm được một số chi phí như: lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (7,85 tỷ đồng, cùng kỳ trích 30,6 tỷ đồng), ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá 2,8 tỷ đồng (cùng kỳ ghi nhận lỗ 21,7 tỷ đồng). Tuy nhiên, chi phí lãi vay ghi nhận 56,6 tỷ đồng (+58% svck). Nguyên nhân do công ty gia tăng vay nợ với doanh số trong kỳ đạt 1.265 tỷ đồng (+39% svck) trong bối cảnh mặt bằng lãi suất cao hơn. Trong đó, công ty tăng vay cả ngắn hạn và dài hạn, phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản nhà máy sản xuất phân compost 4 (công suất 840 tấn/ngày), lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ cùng các công trình khác, nâng cao năng lực cấp nước của các Nhà máy...

Với kế hoạch M&A và mở rộng mạng lưới cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tham vọng trong tương lai.

DBD HOSE

Giá mục tiêu:	65,800
Giá hiện tại:	51,000
Lợi nhuận kỳ vọng:	29.0%
Vùng mua:	48.500 - 50.500

SmartScore 61



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	8.5%
+/- LNST (Q2/2023):	5.0%
EPS: 3,654	P/E: 14.0
ROE: 20.1%	P/B: 2.9

Trong Q2-FY23, doanh thu thuần và LNTT của DBD lần lượt đạt 414 tỷ đồng (+8% QoQ/+23% YoY) và 84 tỷ đồng (+6% QoQ/+23% YoY). Lũy kế 6T2023, doanh thu thuần và LNTT lần lượt đạt 796 tỷ đồng (+14% YoY) và 173 tỷ đồng (+28% YoY), tương ứng hoàn thành 45% và 58% kế hoạch năm 2023, lần lượt hoàn thành 45% và 48% dự phóng của chúng tôi.

Trong môi trường chính sách thuận lợi, tổng giá trị trúng thầu trong 6T2023 đạt 394 tỷ đồng (+37% YoY) là chỉ báo tích cực đảm bảo tăng trưởng cho nửa cuối năm. Dự phóng doanh thu kênh ETC nửa cuối năm đạt 565 tỷ đồng (+13% YoY). Cho năm 2024F, doanh thu kênh ETC là 1.223 tỷ đồng (+18% YoY).

Dự phóng doanh thu kênh OTC nửa cuối năm đạt 308 tỷ đồng (+4% YoY). Cho năm 2024F, doanh thu kênh OTC là 634 tỷ đồng (+8% YoY). Doanh thu kênh OTC giảm tốc so với giai đoạn 2020 – 2022. Tốc độ tăng trưởng kép tương đương với mức tăng trưởng của ngành khi tốc độ mở rộng độ phủ đã chậm dần.

Chúng tôi duy trì dự phóng cho năm 2023, doanh thu và LNST lần lượt đạt 1.753 tỷ đồng (+13% YoY) và 298 tỷ đồng (+22% YoY), EPS cho năm 2023 là 3.980 VND. Chúng tôi khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 65.800 đồng/cổ phiếu, sau khi điều chỉnh (1) giảm lãi suất chiết khấu trong phương pháp FCFF bởi lãi suất phi rủi ro và phần bù rủi ro thị trường giảm (2) nâng chỉ số định giá P/E mục tiêu lên 17,x kỳ vọng rằng sự xuất hiện của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài với mức định giá ưu đãi sẽ là chất xúc tác tích cực cho giá cổ phiếu.

OCB HOSE

Giá mục tiêu:	22,600
Giá hiện tại:	18,350
Lợi nhuận kỳ vọng:	23.2%
Vùng mua:	17.500 - 18.000

SmartScore 64



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	-
+/- LNST (Q2/2023):	60.3%
EPS: 3,064	P/E: 6.0
ROE: 16.3%	P/B: 0.9

LNTT đạt 1.577 tỷ đồng trong Q2/23 và 2.560 tỷ đồng trong 6T23, lần lượt tăng +75% svck và +47% svck nhờ tăng trưởng các nguồn thu nhập hoạt động và tiết kiệm chi phí. Tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 2.363 tỷ đồng trong Q2/23 và 4.453 tỷ đồng trong 6T23, lần lượt tăng +31% svck và +17% svck. Thu nhập lãi thuần (NII) ghi nhận 1.818 tỷ đồng trong Q2/23 (+7% svck) và 3.568 tỷ đồng trong 6T23 (+6% svck). Tăng trưởng tín dụng đạt 7% YTD tính đến Q2/23. Tăng trưởng huy động đạt 8% YTD.

Hiệu quả hoạt động và chất lượng tài sản cải thiện: NIM giảm nhẹ xuống 3,8% trong nửa đầu năm 2023 từ mức 3,9% cả năm 2022 do chênh lệch thị trường 1 thu hẹp; ROA tăng từ 1,8% năm 2022 lên 2,1% trong 6T23 và ROE cũng tăng 1,5% đạt 16,3%; CIR giảm đáng kể từ 36% trong Q4/22 xuống còn 32,5% trong Q2/23; CAR tăng nhẹ lên 13,4% trong 6T23. Tỷ lệ bao phủ thanh khoản (LCR) giảm từ 96% trong Q1/23 xuống 68% trong Q2/23; Tỷ lệ nợ xấu trong Q2/23 giảm xuống 2,42% từ 2,54% trong Q1/23.

Triển vọng 2023: Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu dự kiến lần lượt giảm xuống mức 3,5% và 1,5% vào cuối năm 2023; Lợi nhuận trước thuế năm 2023 dự kiến tăng 37% svck, đạt 6 nghìn tỷ đồng. Dự kiến tổng tăng trưởng tín dụng ở mức 16-20% do ngân hàng định hướng tập trung vào nguồn thu nhập cốt lõi thay vì các nguồn thu ngoài lãi như hoạt động kinh doanh chứng khoán trong thời điểm hiện tại.

Những quý khó khăn nhất trong xử lý nợ của ngân hàng có thể đã qua. Việc công ty duy trì kết quả kinh doanh cốt lõi ở mức cao so với mặt bằng chung của ngành với tăng trưởng tín dụng ở mức cao và NIM duy trì tốt với mức giảm quanh 10bps. Chúng tôi giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với OCB với giá mục tiêu 22.600 VND.

MWG HOSE

Giá mục tiêu:	57,600
Giá hiện tại:	50,400
Lợi nhuận kỳ vọng:	14.3%
Vùng mua:	47.000 - 49.000

SmartScore

60

ĐIỂM	Định giá	47
	Chất lượng	55
	Động lượng	100

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	8.7%
+/- LNST (Q2/2023):	-18.2%
EPS: 1,069	P/E: 46.5
ROE: 6.6%	P/B: 3.0

Trong tháng 7/2023, doanh thu/cửa hàng của BHX tăng 24% so với cùng kỳ và 11% so với tháng trước đạt 1,64 tỷ đồng/tháng do doanh thu thực phẩm tươi sống cao nhờ lưu lượng khách hàng tăng đáng kể. Ngược lại, doanh thu chuỗi điện thoại và điện máy TGDĐ & ĐMX tiếp tục giảm 21% so với cùng kỳ xuống 6.700 tỷ đồng, thấp hơn so với dự báo của chúng tôi là 7.300 tỷ đồng. Trong Q2/2023, doanh thu thuần hai chuỗi này giảm 20% so với cùng kỳ trong khi lợi nhuận thuần giảm 79% so với cùng kỳ xuống 404 tỷ đồng do nhu cầu thấp và giá bán bị cắt giảm mạnh.

Tuy nhiên, do KQKD chuỗi điện thoại và điện máy kém tích cực, chúng tôi hạ đáng kể dự báo trong giai đoạn 2023-2025. Lợi nhuận thuần năm 2023 được dự báo sẽ giảm 84% xuống 656 tỷ đồng trước khi hồi phục trở lại mức lợi nhuận như trong năm 2021-2022 nhờ nhu cầu điện máy cải thiện và đóng góp tích cực từ BHX.

Chúng tôi nâng dự báo trong giai đoạn 2023-2025 đối với BHX, đơn vị ghi nhận lỗ trong một vài quý vừa qua trước tình hình cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường bán lẻ tạp hóa tại Việt Nam. Trên thực tế, chúng tôi hiện kỳ vọng BHX sẽ đạt điểm hòa vốn vào tháng 12/2023, với các giả định chính bao gồm (1) doanh thu/cửa hàng đạt 1,75 tỷ đồng/tháng và (2) tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu giảm 4% so với mức hiện tại. Ngược lại, chúng tôi hạ dự báo đối với TGDĐ & ĐMX do KQKD của các chuỗi này trong 7 tháng đầu năm 2023 thấp hơn so dự báo.

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MBB	●	Ngân hàng	22.3	18.0	23.9%	17 - 18	5.2	1.1	3,496
CTG	●	Ngân hàng	31.6	31.1	1.6%	28 - 29	8.5	1.3	3,664
LHG	-	Bất động sản	50.0	26.5	89.0%	25 - 26	7.0	0.9	3,760
TCB	-	Ngân hàng	40.5	33.7	20.4%	31 - 32	6.6	1.0	5,061
GAS	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	105.0	102.2	2.7%	95 - 97	15.3	3.0	6,680
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	74.1	18.2%	71 - 73	18.7	4.6	3,936

0.0%

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:



Cổ phiếu Tăng trưởng



Cổ phiếu Phòng thủ



Đang cập nhật phân loại

DANH MỤC TĂNG TRƯỞNG

- Danh mục linh hoạt, tập trung vào cổ phiếu có tính thanh khoản cao và nền tảng doanh nghiệp tốt
- Danh mục được xây dựng cho nhà đầu tư năng động, ưa thích các hoạt động giao dịch nhanh và thường xuyên theo dõi biến động thị trường
- Khẩu vị rủi ro ở mức cao và kỳ vọng thu lại lợi nhuận vượt trội so với bình quân thị trường, lợi nhuận kỳ vọng 22% - 25%/năm

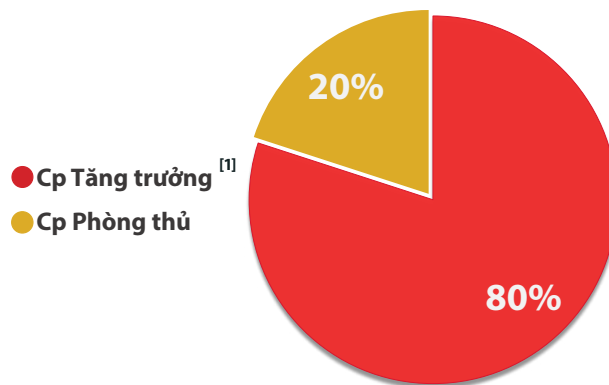
22-25%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



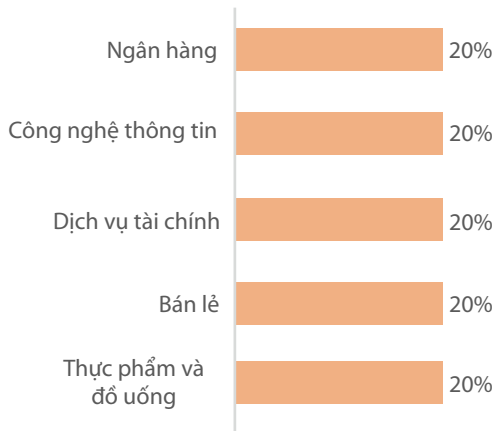
Danh mục cổ phiếu TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
BID	●	Ngân hàng	53.0	45.7	16.0%	43 - 45	20%	11.4	2.1
FPT	●	Công nghệ Thông tin	96.6	87.3	10.7%	81 - 84	20%	18.8	4.6
VCI	●	Dịch vụ tài chính	50.0	41.8	19.6%	40 - 42	20%	53.6	2.5
MWG	●	Bán lẻ	57.6	50.4	14.3%	47 - 49	20%	46.5	3.0
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	87.6	74.1	18.2%	71 - 73	20%	18.7	4.6

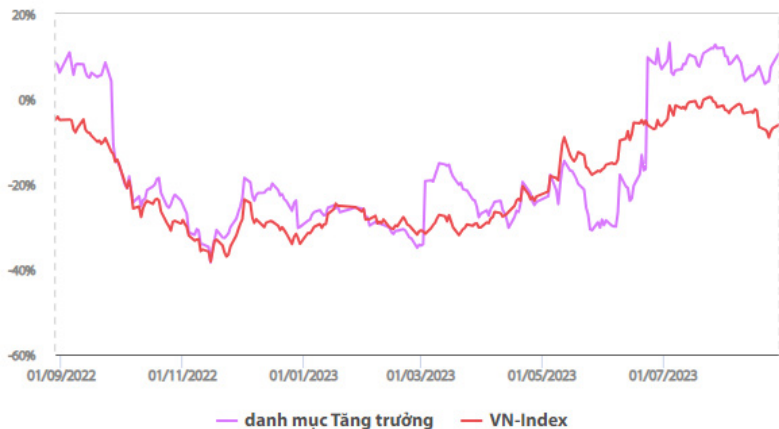
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Tăng trưởng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 30-08-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

BID HOSE

Giá mục tiêu:	53,000
Giá hiện tại:	45,700
Lợi nhuận kỳ vọng:	16.0%
Vùng mua:	43.000 - 45.000

SmartScore 55

ĐIỂM	Định giá	27
	Chất lượng	70
	Động lượng	63

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023):	-
+/- LNST (Q2/2023):	-0.8%
EPS: 4,025	P/E: 11.4
ROE: 19.0%	P/B: 2.1

Trong quý 2, tổng thu nhập hoạt động giảm nhẹ 4% svck. Tuy nhiên, chi phí dự phòng đồng thời giảm giúp LNTT của BID duy trì mạch tăng trưởng đạt 6% YoY.

Chi phí huy động (quy năm) trong quý 2 đã tăng chậm lại ở mức 45 bps (so với mức tăng 81 bps so với quý 1), chủ yếu do lãi suất tiền gửi bình quân tăng 36 bps. Trong khi đó, lãi suất cho vay ghi nhận độ trễ trong việc tái định lãi suất, với việc lãi suất cho vay bình quân ghi nhận tăng 17 bps dẫn đến mức tăng 36 bps trong lợi suất tài sản sinh lãi. Chênh lệch mức tăng của hai cấu phần dẫn thu hẹp, khiến NIM của BID chỉ ghi nhận mức giảm 3 bps so với quý trước, đạt 2,64% trong quý 2 năm 2023. Ngoài ra, việc phân bổ tỷ trọng nhiều hơn cho các khoản cho vay có lợi suất cao trong tổng tài sản sinh lãi đã đóng góp tích cực cho NIM, bù đắp cho lợi suất đầu tư trái phiếu bình quân tương đối thấp.

Với việc được cấp hạn mức tín dụng cao hơn trong nửa sau 2023 và lợi thế về huy động giúp cải thiện NIM, chúng tôi dự phóng tăng trưởng tín dụng cho năm 2023 sẽ đạt mức 12,8% thúc đẩy thu nhập lãi thuần đạt 63,9 nghìn tỷ (+14% yoy) và tổng thu nhập hoạt động đạt 76,4 nghìn tỷ (+9,9%). Chi phí tín dụng kỳ vọng ở mức 1,4% sẽ giúp ngân hàng duy trì lợi nhuận trước thuế ở mức cao 27,6 nghìn tỷ (+20% yoy). Chúng tôi kỳ vọng ROE của BID cải thiện lên trên mức 20% và bổ sung vốn chủ sở hữu tạo cơ sở cho việc duy trì tăng trưởng tín dụng ở mức cao trong các năm tiếp theo.

VCI HOSE

Giá mục tiêu: 50,000
Giá hiện tại: 41,800
Lợi nhuận kỳ vọng: 19.6%
Vùng mua: 40.000 - 42.000

SmartScore

62



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q2/2023): 0.3%
+/- LNST (Q2/2023): 60.0%
EPS: 783 P/E: 53.6
ROE: 5.0% P/B: 2.5

Trong quý 1/2023, tổng doanh thu hoạt động VCSC đạt hơn 499,2 tỷ đồng, giảm gần 37% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 21% xuống còn hơn 155,4 tỷ đồng. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL là 155,4 tỷ đồng, giảm 32%. Do đó, lãi trước thuế 80,8 tỷ đồng giảm 84% so với cùng kỳ, mức lợi nhuận quý 1 thấp nhất mà công ty chứng khoán này ghi nhận kể từ năm 2016 đến nay. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm 83% về 73,1 tỷ đồng.

Năm 2023, VCI lên kế hoạch doanh thu hoạt động năm 2023 đạt 3.246 tỷ đồng, tăng 2,8% so với mức thực hiện năm 2022. Tổng lợi nhuận trước thuế mục tiêu đạt 1.000 tỷ đồng, giảm 5,6% so với mức thực hiện năm 2022. VCI trình kế hoạch cổ tức 2023 là 10 - 20%, uỷ quyền cho HĐQT quyết định.

VCI thông báo ngày 16/5 tới đây sẽ chốt danh sách trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền. Tỷ lệ thực hiện quyền là 5%, tương ứng với mỗi cổ phiếu cổ đông sở hữu được nhận 500 đồng. Với hơn 435 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính VCI cần chi gần 218 tỷ đồng để trả cổ tức đợt này. Thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 6/6. Trước đó, ngày 9/1/2023, VCI đã chi hơn 300 tỷ đồng để trả cổ tức đợt 1/2022 cho cổ đông. Tại ĐHCĐ, Công ty dự kiến mức chi trả cổ tức năm 2022 là 30% bằng tiền mặt. Như vậy, sau 2 đợt chi trả, mức cổ tức còn lại là 17%.

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
VPB	●	Ngân hàng	25.0	20.4	22.9%	19 - 20	11.7	1.3	1,728
TCB	-	Ngân hàng	40.5	33.7	20.4%	31 - 32	6.6	1.0	5,061
PVD	●	Dầu khí	26.8	24.2	0.6%	23 - 24	54.7	1.0	444
BSR	●	Dầu khí	21.0	18.2	-7.9%	17 - 18	11.6	1.1	1,595
HDG	-	Bất động sản	29.1	29.1	-22.7%	25 - 27	10.5	1.6	2,770
NLG	-	Bất động sản	36.7	35.4	6.6%	34 - 36	23.3	1.5	1,492
SZC	-	Bất động sản	40.0	34.9	2.8%	33 - 34.5	24.7	2.6	1,405
HAH	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	32,3	31,3	2,8%	26 - 28	5,6	1,3	5.583

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023
*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

HOT!

**DANH MỤC
THEO CHỦ ĐỀ**

#1 CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO MSH TDC ...

#2 ĐẦU TƯ CÔNG HPG HSG DPG LCG PLC C4G HT1 CTD KSB ...

#3 MIDCAP NỔI BẬT BMP DBD HDG NT2 TDM ...

#4 P/B < 1 AAA CII CTD DBC DXG GEX TCB IJC PAN OIL ...

#5 BDS DÂN DỤNG & KCN KDH VHM NLG IJC KBC HDC ...

#1

CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MSH	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	40,7	36,4	12,0%	36 - 36,5	9,6	1,6	3.815

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#2

ĐẦU TƯ CÔNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
PLC	●	Hóa chất	40,1	34,6	16,0%	31,1 - 32,9	24,4	2,2	1.404
HSG	-	Tài nguyên Cơ bản	16,4	18,3	-10,1%	17 - 18	-8,7	1,1	(2.114)
HPG	-	Tài nguyên Cơ bản	24,8	25,8	-3,9%	25 - 26	-78,2	1,5	(328)
HT1	-	Xây dựng và Vật liệu	16,6	14,4	15,4%	12,9 - 13,6	79,9	1,1	176
C4G	●	Xây dựng và Vật liệu	16,8	14,3	17,4%	12,9 - 13,6	21,7	1,3	663
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	68,1	58,5	16,4%	52,7 - 55,6	64,7	0,5	912
DPG	-	Xây dựng và Vật liệu	45,1	38,5	17,2%	34,6 - 36,5	9,0	1,4	4.270
LCG	-	Xây dựng và Vật liệu	14,4	12,6	15,0%	11,3 - 11,9	26,1	1,0	482
KSB	-	Tài nguyên Cơ bản	33,6	29,0	16,0%	26,1 - 27,6	19,1	1,1	1.482
VCG	-	Xây dựng và Vật liệu	31,4	26,7	17,6%	24 - 25,4	40,4	2,1	655

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#3

MIDCAP NỔI BẬT

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
BMP	-	Xây dựng và Vật liệu	96,1	83,0	15,8%	74,7 - 78,9	6,8	2,5	12.203
DBD	-	Y tế	65,8	51,0	29,0%	48,5 - 50,5	14,0	2,9	3.654
HDG	-	Bất động sản	29,1	29,1	0,0%	25 - 27	10,5	1,6	2.770
NT2	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	29,4	27,5	7,1%	25 - 26	10,7	1,7	2.560
TDM	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	45,7	39,2	16,6%	35,3 - 37,2	12,8	1,9	3.117

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#4

P/B < 1

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ⁽¹⁾	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
AAA	-	Hóa chất	12,2	10,5	17,2%	9,4 - 9,9	51,1	0,7	206
CII	-	Xây dựng và Vật liệu	23,6	20,1	17,7%	18 - 19	92,0	1,0	217
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	68,1	58,5	16,4%	52,7 - 55,6	64,7	0,5	912
GIL	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	32,4	27,9	16,2%	25,1 - 26,5	20,6	0,8	1.361
LCG	-	Xây dựng và Vật liệu	14,4	12,6	15,0%	11,3 - 11,9	26,1	1,0	482
LHG	-	Bất động sản	50,0	26,5	89,0%	25 - 26	7,0	0,9	3.760
LTG	-	Hóa chất	43,1	36,9	16,9%	33,2 - 35,1	4,8	0,9	7.678
MSB	-	Ngân hàng	15,9	13,6	17,2%	12,2 - 12,9	5,6	0,9	2.414
NKG	-	Tài nguyên Cơ bản	20,1	17,9	12,6%	16,1 - 17	-6,7	0,9	(2.655)
OCB	-	Ngân hàng	22,6	18,4	23,2%	17,5 - 18	6,0	0,9	3.064
OIL	-	Dầu khí	11,9	10,2	17,0%	9,2 - 9,7	32,6	1,0	313
PAN	-	Thực phẩm và đồ uống	24,1	20,8	15,7%	18,7 - 19,8	14,8	1,0	1.396
POW	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14,7	12,5	17,6%	11,3 - 11,9	20,5	0,9	603
PPC	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	15,6	13,8	13,5%	13,5 - 14	10,3	0,9	1.327
PVD	●	Dầu khí	26,8	24,2	11,0%	23 - 24	54,7	1,0	444

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#4

P/B < 1 (tiếp theo)

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
PVP		Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	16,7	14,5	15,5%	13,1 - 13,8	4,7	0,8	3.091
TCB	-	Ngân hàng	40,5	33,7	20,4%	31 - 32	6,6	1,0	5.061
TCH	-	Ô tô và phụ tùng	14,9	12,9	16,2%	11,6 - 12,2	29,9	1,0	429
VGT	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	13,7	11,7	17,2%	10,5 - 11,1	33,6	0,9	351
VOS	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	12,9	11,1	17,0%	9,9 - 10,5	6,3	1,0	1.760

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#5

BDS DÂN DỤNG & KCN

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
HDC	-	Bất động sản	37,9	32,8	15,7%	29,5 - 31,2	14,9	2,4	2.189
IJC	-	Bất động sản	17,5	15,1	16,0%	13,6 - 14,3	9,4	1,0	1.596
KDH	-	Bất động sản	39,3	33,8	16,3%	32 - 33	26,1	2,0	1.283
NLG	-	Bất động sản	36,7	35,4	3,7%	34 - 36	23,3	1,5	1.492
VHM	-	Bất động sản	63,4	54,8	15,7%	49,3 - 52,1	5,3	1,4	10.332
DPR	●	Hóa chất	58,0	61,0	-4,9%	56 - 58	12,1	1,1	5.133
GVR	-	Hóa chất	22,3	19,3	15,4%	17,4 - 18,3	26,9	1,6	713
IDC	-	Bất động sản	53,1	45,1	17,8%	40,6 - 42,8	11,3	3,0	3.969
KBC	-	Bất động sản	40,0	31,2	28,2%	29 - 30	7,1	1,3	4.373
LHG	-	Bất động sản	50,0	26,5	89,0%	25 - 26	7,0	0,9	3.760
PHR	●	Bất động sản KCN	49,0	48,2	1,8%	44 - 47	7,3	1,9	6.545
SZC	-	Bất động sản	39,0	34,9	11,7%	33 - 34,5	24,7	2,6	1.405
VGC	-	Xây dựng và Vật liệu	50,3	43,4	16,0%	39,1 - 41,2	16,3	2,5	2.651

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 30-08-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

Cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với từng khẩu vị rủi ro



Mục tiêu đầu tư

Tìm kiếm lợi nhuận bền vững từ việc tăng trưởng vốn gốc và thu nhập cổ tức thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.



Chiến lược đầu tư

Các danh mục mô phỏng theo chiến lược phân bổ cổ phiếu nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý.

Với mục tiêu đầu tư cụ thể, tỷ trọng của các nhóm cổ phiếu sẽ được phân bổ khác nhau ở mỗi danh mục tùy thuộc vào mức độ rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận tương ứng của từng danh mục.



Cơ cấu đầu tư

Các danh mục sẽ có sự kết hợp tỷ trọng giữa các nhóm cổ phiếu giá trị, tăng trưởng, chủ đề và linh hoạt để tạo ra sự đa dạng về lợi suất kỳ vọng cũng như rủi ro.

Cơ cấu danh mục đầu tư đa dạng theo ngành nghề dựa theo tiềm năng tăng trưởng của ngành, tình hình kinh tế vĩ mô và thanh khoản trên thị trường.

Thời hạn đầu tư 6 - 12 tháng

Phương pháp đầu tư

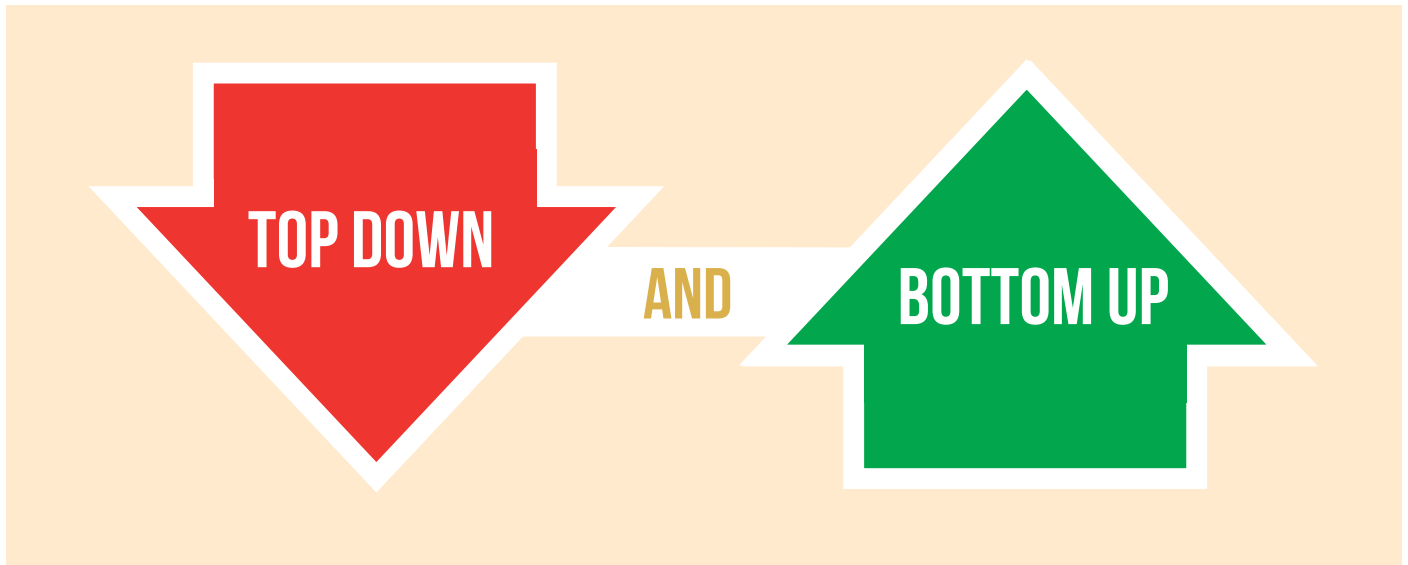


SmartPortfolio thiết kế các danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá hấp dẫn so với các yếu tố cơ bản.

Cổ phiếu niêm yết trên 2 sàn HSX và HNX. Vốn hóa cổ phiếu >1,000 tỷ VNĐ. Thanh khoản trung bình phiên trong 30 ngày gần nhất >100,000 cổ phiếu. Tiềm năng tăng giá (bao gồm suất cổ tức kỳ vọng) của cổ phiếu > 15% trong chu kỳ 12 tháng.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Kết hợp Bottom-Up và Top-down để tìm kiếm các cơ hội đầu tư vượt trội



Đối với **phương pháp Top-down**, các cổ phiếu được chúng tôi thẩm định theo tuần tự:

1. Phân tích chỉ báo kinh tế vĩ mô, chính sách để tìm kiếm các ngành nghề triển vọng
2. Tìm kiếm cổ phiếu các doanh nghiệp tiềm năng nhất ngành dựa trên các yếu tố cơ bản như
 - Sức mạnh và sự ổn định tài chính, hiệu quả hoạt động,
 - Chất lượng quản trị & năng lực điều hành,
 - Lợi thế cạnh tranh, thị phần, quy mô, mô hình kinh doanh và loại hình sản phẩm hay dịch vụ đang cung cấp,
 - Tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận.
3. Tập trung những cổ phiếu đang được định giá hấp dẫn so với giá trị thực cũng như tiềm năng tăng giá trong tương lai

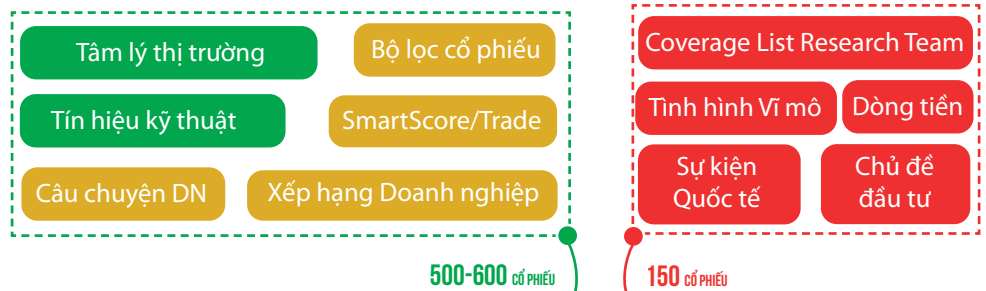


Đối với **phương pháp Bottom-up**, chúng tôi tập trung vào những doanh nghiệp có những câu chuyện riêng

- Doanh nghiệp có tài sản ngầm, chưa được khai thác đầy đủ;
- Doanh nghiệp đang trong quá trình tái cấu trúc, thay đổi cơ cấu chủ sở hữu từ đó dẫn đến các cải thiện tích cực trong kết quả kinh doanh; Cổ phiếu liên quan đến hoạt động mua bán sáp nhập
- Cổ phiếu của các doanh nghiệp nằm trong danh sách thoái vốn của Nhà nước;
- Cổ phiếu có giá thị trường giảm sâu trong ngắn hạn và giảm sâu với giá định giá hợp lý;

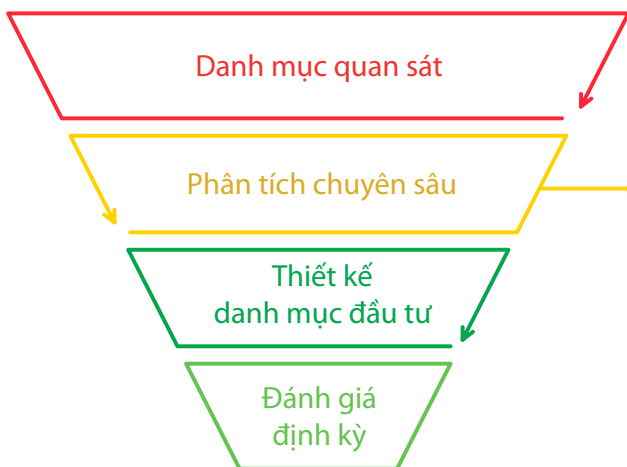
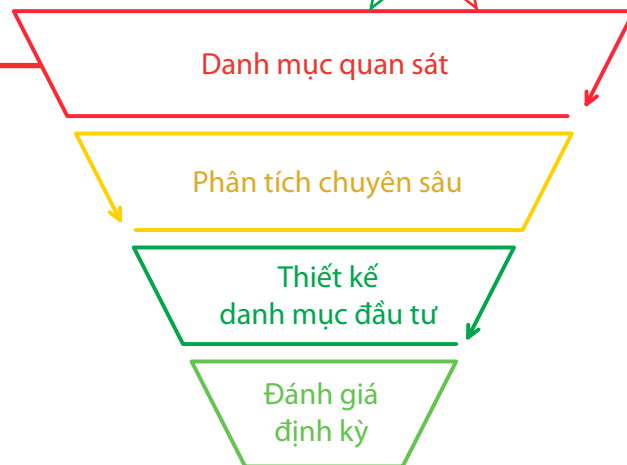
PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Quy trình xây dựng danh mục đầu tư



500-600 CỔ PHIẾU

- Các cổ phiếu được đánh giá dựa trên yếu tố cơ bản
- Xác định **chủ đề trọng điểm** thu hút được dòng tiền lớn tham gia
- Đảm bảo đạt được các tiêu chí của công cụ **SmartScore, SmartTrade**



200 CỔ PHIẾU

Đưa các cp vào danh mục dựa trên các yếu tố Lợi suất kỳ vọng & Rủi ro thỏa mãn những tiêu chí sau (có thể tùy vào từng danh mục):

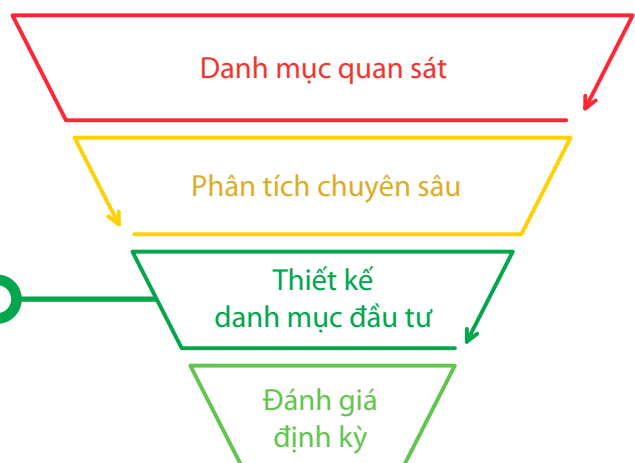
- Định giá hấp dẫn.
- Hiệu suất sinh lời hợp lý.
- Tiềm năng tăng giá, upside hấp dẫn (lớn hơn 20%).
- Điểm mua/bán phù hợp với diễn biến thị trường.

100 CỔ PHIẾU

Thiết lập danh mục đầu tư tương ứng phân bố tỷ trọng phù hợp với Rủi ro & Lợi suất đầu tư

Quan sát biến động giá trong vòng 3-6 tháng gần nhất để chọn ra vùng giá mua hợp lý

Thay vì cố gắng tìm cách mua đáy bán đỉnh, chúng tôi tìm kiếm những cổ phiếu đang giao dịch ở vùng đáy trung/dài hạn với mức biên an toàn đủ lớn. Từ đó, lợi nhuận của danh mục được đảm bảo tăng trưởng bền vững hơn.



Diễn giải

[1] Phân loại cổ phiếu:

- **Cổ phiếu phòng thủ** là loại cổ phiếu mang lại cổ tức và dòng thu nhập ổn định bất kể tình hình của thị trường chứng khoán. Do nhu cầu liên tục cho các sản phẩm/dịch vụ của công ty mình, cổ phiếu phòng thủ có xu hướng duy trì sự ổn định trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Một số cổ phiếu thuộc các ngành nghề đặc trưng với tính phòng thủ như y tế, hàng tiêu dùng thiết yếu, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước...
- **Cổ phiếu tăng trưởng** là cổ phiếu của một công ty được dự đoán sẽ tăng trưởng với tốc độ cao hơn đáng kể so với mức tăng trung bình của thị trường. Những cổ phiếu này thường ít trả cổ tức, thay vào đó công ty thường tái đầu tư tất cả thu nhập để thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn. Các nhà đầu tư sau đó kiếm được tiền nhờ tăng trưởng giá ẩn tượng khi họ bán cổ phiếu.

Do không có cổ tức, đầu tư vào cổ phiếu tăng trưởng có thể khá rủi ro. Cơ hội duy nhất mà một nhà đầu tư kiếm được tiền là khi họ bán cổ phần của mình và hưởng lợi từ mức giá phản ánh câu chuyện tăng trưởng trong tương lai của doanh nghiệp.

Chấm điểm cổ phiếu SmartScore

Điểm **Định giá** tập trung đo lường để xem xét thị giá của cổ phiếu đang cao hay thấp so với giá trị thực hoặc so với ngành. Các tiêu chí trong cấu phần điểm Định giá:

- P/E, P/B, P/S, EV/EBITDA, EV/S,...
- Vốn hoá thị trường,...

Điểm **Chất lượng** tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Các tiêu chí cấu phần điểm Chất lượng:

- Chỉ số Hoạt động: vòng quay phải thu, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay phải trả,...
- Chỉ số Thanh khoản: chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán hiện hành,...
- Chỉ số Cơ cấu tài sản: nợ vay/vốn chủ sở hữu, nợ vay/tài sản,...
- Chỉ số Hiệu quả: biên lợi nhuận thuần, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, biên lợi nhuận ròng,...
- Chỉ số Tăng trưởng: tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng lợi nhuận ròng, tăng trưởng EPS, CAGR lợi nhuận ròng (4 năm),...

Điểm **Động lượng** tập trung đo lường biến động giá và khối lượng giao dịch của cổ phiếu trên thị trường. Các tiêu chí cấu phần điểm Động lượng:

- Khối lượng giao dịch cổ phiếu trung bình 3 tháng, 2 tuần,...
 - Tỷ lệ thay đổi giá của cổ phiếu 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng,...
 - Khối lượng giao dịch 2 tuần/ 3 tháng,...
-



THẤU HIỂU SẢN PHẨM - TỐI ƯU LỢI NHUẬN

smartDragon

Nền tảng hỗ trợ đặc lực Cho đầu tư chứng khoán

Hệ thống biểu đồ
đa dạng

Khuyến nghị điểm mua/bán
tối ưu



Gợi ý
danh mục đầu tư

Chăm điểm cổ phiếu
vượt trội



Trợ lý ảo
tư vấn đầu tư



KHÁM PHÁ NGAY!